BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC – HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN LÝ BIỂN

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu chương trình ..... **Error! Bookmark not defined.**
1.2. Thông tin chung về chương trình ..... **Error! Bookmark not defined.**
1. 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 2
1.3.1. Mục tiêu chung 2
1.3.2. Mục tiêu cụ thể 2
1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường 3
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh 3
1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo 3
1.4.2 Phương thức tuyển sinh 3
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 5
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 5
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 7
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp 7
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 8
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 9
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo 9
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức 9
3.3. Khung chương trình đào tạo 9
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 14
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học 19
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức 21
3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC) 21
3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC) 21
3.6.3. Kiến thức cốt lõi ngành (62 TC) 21
3.6.4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC) 22
3.7. Phương pháp giảng dạy 22
3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập 23
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ 23
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu 23
3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình 25
3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình 25

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình

Ngành Quản lý biển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững biển, đảo, đáp ứng nhu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị nghiên cứu và tổ chức hoạt động liên quan đến biển và đại dương. Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về hải dương học, khí tượng – khí hậu, tài nguyên và môi trường biển; kiến thức về kinh tế tài nguyên, quản lý tổng hợp biển và vùng bờ, pháp luật và chính sách biển, giao thông hàng hải, địa chất – địa mạo và động lực đới bờ. Sinh viên có khả năng quan trắc, giám sát, đánh giá môi trường biển, phân tích tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai, đồng thời vận dụng các công cụ quản lý trong quy hoạch không gian biển, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo đảm chủ quyền, an ninh biển đảo Việt Nam.

1.2. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - Tiếng Việt: Quản lý biển
  - Tiếng Anh: Marine Management
- Mã số ngành đào tạo: 7850199
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4.0 năm
- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 125 tín chỉ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý biển
  - Tiếng Anh: Bachelor of Marine Management
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Khoa học biển & Hải đảo
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2024

- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2026, khóa ĐH16

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 08 tháng 4 năm 2024.

1. 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo bậc đại học ngành Quản lý biển theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, phát triển toàn diện, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực quản lý biển, đảo; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, tự chủ và có ý thức phục vụ nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh, chủ quyền biển, đảo và hội nhập quốc tế.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất; khoa học xã hội phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công việc chuyên môn, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.

PO2: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về quản lý biển như quản lý tài nguyên và môi trường biển, quản lý nhà nước về biển và phát triển kinh tế biển, đảo.

PO3: Có các kỹ năng thực hành, làm việc độc lập, tư duy logic, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế; có các kỹ năng làm việc nhóm, quản lý lãnh đạo, giao tiếp, thuyết trình, và có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh và Tin học, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý biển và đại dương.

PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; khả năng sáng tạo, thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ để tạo ra tri thức, sản phẩm mới; khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; ý thức phục vụ nhân dân và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
PO1: Có các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất; khoa học xã hội phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công việc chuyên môn, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.	x	
PO2: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về quản lý biển như quản lý tài nguyên và môi trường biển, quản lý nhà nước về biển và phát triển kinh tế biển, đảo.	x	
PO3: Có các kỹ năng thực hành, làm việc độc lập, tư duy logic, vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế; có các kỹ năng làm việc nhóm, quản lý lãnh đạo, giao tiếp, thuyết trình, và có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh và Tin học, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý biển và đại dương.	x	
PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và phức tạp; khả năng sáng tạo, thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ để tạo ra tri thức, sản phẩm mới; khả năng phát triển phẩm chất, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; ý thức phục vụ nhân dân và đóng góp vào sự phát triển bền vững.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đối tượng tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Trường hợp sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông: tổ hợp môn xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 50% thang điểm tối đa.

b) Trường hợp sử dụng các phương thức khác: điểm trúng tuyển quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào theo quy định tại điểm a mục này.

1.4.2. Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành Quản lý biển.		**3/6**
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	25%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành.	25%
PLO2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc đánh giá, giải thích các vấn đề liên quan đến quản lý biển.		**3/6**
	PI2.1	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào đánh giá các vấn đề liên quan đến quản lý biển.	50%
	PI2.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào giải thích các vấn đề liên quan đến quản lý biển.	50%
PLO3	Áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành về quản lý tài nguyên và môi trường biển, quản lý nhà nước và phát triển bền vững kinh tế biển, đảo vào tình hình thực tế.		**3/6**
	PI3.1	Áp dụng các kiến thức về quản lý tài nguyên và môi trường biển vào tình hình thực tế.	40%
	PI3.2	Áp dụng các kiến thức về quản lý nhà nước về biển, đảo vào tình hình thực tế.	30%
	PI3.3	Áp dụng các kiến thức về phát triển bền vững kinh tế biển, đảo vào tình hình thực tế.	30%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO4	Thực hiện thành thạo các công cụ về kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý biển.		**4/5**
	PI4.1	Thực hiện thành thạo các công cụ về kỹ thuật trong quản lý biển.	50%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI4.2	Thực hiện thành thạo các công cụ về công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý biển.	50%
PLO5	Thực hiện thành thạo việc thu thập, phân tích và xử lý số liệu, viết báo cáo liên quan đến quản lý biển.		**4/5**
	PI5.1	Thực hiện thành thạo việc thu thập dữ liệu liên quan đến quản lý biển.	35%
	PI5.2	Thực hiện thành thạo việc phân tích và xử lý các dữ liệu liên quan đến quản lý biển.	30%
	PI5.3	Thể hiện kỹ năng viết báo cáo liên quan đến quản lý biển.	35%
PLO6	Thể hiện các kỹ năng làm việc độc lập, tư duy logic, sáng tạo; làm việc nhóm, hợp tác và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm một cách có hiệu quả, phát huy trí tuệ tập thể.		**3/5**
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập, tư duy logic, sáng tạo.	35%
	PI6.2	Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác và phát triển nhóm.	35%
	PI6.3	Thể hiện kỹ năng lãnh đạo nhóm một cách có hiệu quả, phát huy trí tuệ tập thể.	30%
PLO7	Thể hiện kỹ năng ham tìm hiểu, thử nghiệm, khám phá kiến thức, đề xuất các đề tài, dự án, sáng kiến, và vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế quản lý biển.		**3/5**
	PI7.1	Thể hiện kỹ năng ham tìm hiểu, thử nghiệm, khám phá kiến thức, đề xuất các đề tài, dự án, sáng kiến.	50%
	PI7.2	Thể hiện kỹ năng vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tế.	50%
PLO8	Thể hiện kỹ năng giao tiếp văn minh, lịch sự bằng văn bản, điện tử, đa truyền thông, thuyết trình...; khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ như Tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác trong quản lý biển.		**3/5**
	PI8.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp văn minh, lịch sự bằng văn bản, điện tử, đa truyền thông, thuyết trình...	50%
	PI8.2	Thể hiện khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ như Tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác trong quản lý biển.	50%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội.		**3/5**

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI9.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc.	60%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng.	40%
PLO10	Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.		**4/5**
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai.	40%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.	40%
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân.	20%

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2. Riêng chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học áp dụng chung đối với sinh viên trình độ đại học được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	**PO2**	**PO3**	**PO4**
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2		x		
	PLO3		x		
Kỹ năng	PLO4	x		x	
	PLO5	x		x	
	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý biển có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm như:

- Cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý Nhà nước tại các cơ quan Trung ương (như Bộ Nông nghiệp và Môi trường. …) và các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý biển ở các địa phương (như Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Nông nghiệp và Môi trường, phòng Kinh tế cấp huyện); công chức làm nhiệm vụ về quản lý tài nguyên và môi trường biển.

- Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước, các viện, trung tâm có chức năng nhiệm vụ nghiên cứu, điều tra về lĩnh vực tài nguyên môi trường biển.

- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các trường Đại học đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực hệ sinh thái biển, luật chính sách biển, nguồn lợi hải sản, môi trường biển, công trình biển.

- Kỹ thuật viên, nhân viên làm việc tại các tổ chức quốc tế hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu, quản lý biển và hải đảo. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, tư vấn, điều tra khảo sát tài nguyên, môi trường biển.

- Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý biển hoặc các lĩnh vực khác có liên quan: làm chủ các doanh nghiệp, tự kinh doanh cá thể, hộ gia đình ...

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	38	30	8
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	9	6
4	Kiến thức cốt lõi ngành	62	45	17
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng	**125**	**94**	**31**

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	3	-	-	-	-	-	-	1	2	1
- Kiến thức cơ sở ngành	-	3	1	1	2	1	1	1	1	1
- Kiến thức cốt lõi ngành	-	3	3	3	3	2	2	3	2	3
- Khóa luận tốt nghiệp	-	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Ghi chú : Mức đóng góp: (1) Giới thiệu năng lực; (2) Củng cố năng lực; (3) Làm chủ năng lực.

[1]

[1] [1] *Lựa chọn các mức đóng góp phù hợp, trong đó:*[1]

1- Học phần có vai trò "Giới thiệu năng lực": Học phần bắt đầu giới thiệu khái niệm, kiến thức hoặc kỹ năng liên quan đến các PI/PLO đóng góp. Người học ở mức độ làm quen, nhận diện => Thường nằm ở học phần đại cương, cơ sở ngành.

2- Học phần có vai trò "Củng cố năng lực": Học phần giúp củng cố, mở rộng và đào sâu các kiến thức/kỹ năng đã được học trước đó gắn với năng lực được xác lập tại các PI/PLO đóng góp. Người học bắt đầu vận dụng được vào các tình huống cụ thể => Thường nằm ở các học phần cơ sở ngành.

3- Học phần có vai trò "Làm chủ năng lực": Học phần yêu cầu người học phải đạt được sự thuần thục, có khả năng phân tích, đánh giá dựa trên năng lực của các PI/PLO đóng góp => Thường nằm ở các học phần chuyên sâu hoặc đồ án.

3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**38**	**195**	**0**	**455**	
1.1	**Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh**		**13**	**195**	**0**	**455**	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	105	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	70	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70	
	Giáo dục thể chất		-				
	Giáo dục quốc phòng - an ninh		-				
1.2	**Kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kiến thức bổ trợ**		**25**	**290**	**80**	**770**	
1.2.1	**Kiến thức khoa học cơ bản**		**8**	**120**	**0**	**280**	
	Bắt buộc		***2***	***30***	***0***	***70***	
7	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	30	0	70	
	Tự chọn (chọn 6/10 TC)		***6***	***90***	***0***	***210***	
8	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	30	0	70	
9	KĐVL105	Vật lý ứng dụng	2	30	0	70	
10	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	2	30	0	70	
11	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	30	0	70	
12	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	2	30	0	70	
1.2.2	**Kiến thức ngoại ngữ, công nghệ thông tin**		***8***	***50***	***50***	***175***	
13	NNTA164	Tiếng Anh 1	3	35	20	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên
14	NNTA165	Tiếng Anh 2	3	35	20	105	
15	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	70	
1.2.3	**Kiến thức bổ trợ**		**9**	**120**	**30**	**315**	
	Bắt buộc		***7***	***90***	***30***	***245***	
16	KĐHH108	Kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số	3	30	30	105	
17	KBHC116	Biến đổi khí hậu và đại dương	2	30	0	70	
18	KBQB138	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý biển	2	30	0	70	
	Tự chọn (chọn 2/6TC)		**2**	***30***	***0***	***70***	
19	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	70	
20	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	70	
21	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	70	
II	**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH**		**87**	**855**	**810**	**2940**	
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**15**	**180**	**0**	**420**	
2.1.1	***Bắt buộc***		***9***	***90***	***0***	***210***	
22	KBQB103	Cơ sở địa lý biển và đại dương	3	45	0	105	
23	KBHC117	Hải dương học đại cương	2	30	0	70	
24	KBHC102	Khí tượng thủy văn biển đại cương	2	30	0	70	
25	KBHC118	Hình thái bờ biển (*)	2	30	0	70	KBHC 117
2.1.2	***Tự chọn (chọn 6/12TC)***		***6***	***90***	***0***	***210***	
26	KBQB104	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	3	45	0	105	
27	KBQB133	Hóa học biển	3	45	0	105	
28	KBQB105	Cơ sở địa chất biển	3	30	30	105	
29	KBQB123	Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển	3	15	60	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên
2.2	**Kiến thức cốt lõi ngành**		**62**	**675**	**510**	**2170**	
2.2.1	***Bắt buộc***		***45***	***420***	***510***	***1575***	
30	KBHC113	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý biển(*)	3	30	30	105	
31	KBHC104	Tham quan nhận thức và hướng nghiệp sinh viên (**)	3	0	90	105	
32	KBQB108	Năng lượng tái tạo biển (*)	3	45	0	105	
33	KBQB110	Quan trắc tổng hợp môi trường biển	3	45	0	105	
34	KBQB134	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	3	45	0	105	
35	KBQB112	Quản lý tổng hợp vùng bờ biển	3	45	0	105	
36	KBQB113	Quản lý nhà nước về biển	3	45	0	105	
37	KBQB114	Tin học ứng dụng trong nghiên cứu và quản lý biển	3	30	30	105	CTKU 101
38	KBQB122	Quy hoạch Sử dụng không gian biển (*)	3	45	0	105	
39	KBQB125	Kinh tế biển và hàng hải	3	45	0	105	
40	KBQB126	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	3	45	0	105	
41	KBQB120	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo(**)	3	0	90	105	
42	KBHC114	Ứng dụng mô hình toán trong quản lý biển(**)	3	0	90	105	CTKU 101
43	KBHC106	Thực tập Dự báo và Quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường biển tại trạm ven bờ, đảo(**)	3	0	90	105	
44	KBHC111	Phân tích và dự báo khí tượng thủy văn biển(**)	3	0	90	105	
2.2.2	***Tự chọn (chọn 17/26TC)***		**17**	***255***	***0***	***595***	
45	KBQB115	Hợp tác trong quản lý và khai thác Biển Đông	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên
46	KBQB135	Quản lý nguồn lợi và nuôi trồng hải sản	3	45	0	105	
47	KBQB124	Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	3	45	0	105	
48	KBHC115	Công nghệ điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường biển	3	45	0	100	
49	KBQB119	An toàn và an ninh trên biển	3	45	0	105	
50	KBQB139	Quản lý, phát triển du lịch biển và hải đảo	2	30	0	70	
51	KBQB116	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	3	45	0	105	
52	KBQB121	Sinh thái và bảo tồn biển	3	30	30	105	
53	KBQB130	Kỹ thuật công trình bờ biển(**)	3	0	90	105	
54	MTQM152	Đánh giá tác động môi trường	2	26	8	70	
2.3	**Khóa luận tốt nghiệp**		**10**				
55	KBQB137	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	350	
	TỔNG		**125**	**1686**	**1128**	**5250**	

Ghi chú: 1. Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (*);

2. Các học phần thực tập, trải nghiệm (**).

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Kiến thức									Kỹ năng											Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng
I	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**38**	**PLO1**				**PLO2**		**PLO3**			**PLO 4**		**PLO5**			**PLO6**			**PLO 7**		**PLO 8**		**PLO 9**		**PLO10**			
1.1	**Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh**		**13**	PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	3									2											2					3
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	3									2											2					3
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3																									1
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3									2											2					3
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	3									2											2					3
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	3									2											2					3
	Giáo dục thể chất		-																										
	Giáo dục quốc phòng - an ninh		-																										
1.2	**Kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kiến thức bổ trợ**		**25**																										
1.2.1	**Kiến thức khoa học cơ bản**		**8**																										
	Bắt buộc		**2**																										

7	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	3																					1	1				3
	Tự chọn (chọn 6/10 TC)																													
8	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	3																					2	2				3
9	KĐVL105	Vật lý ứng dụng	2	3																					2	2				3
10	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	2	3																					2	2				3
11	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	3																					2	2				3
12	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	2	3																					2	2				3
1.2.2	**Kiến thức ngoại ngữ, công nghệ thông tin**		**8**																											
13	NNTA164	Tiếng Anh 1	3																				3	3	2					3
14	NNTA165	Tiếng Anh 2	3																				3	3	2					3
15	CTKU101	Tin học đại cương	2	3											2										2	2				4
1.2.3	**Kiến thức bổ trợ**		**9**																											
	Bắt buộc		**7**																											
16	KĐHH108	Kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số	3			**3**												2	2									2	4
17	KBHC116	Biến đổi khí hậu và đại dương	2						3										2							2				3
18	KBQB138	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý biển	2						3										2				2				2			4
	Tự chọn (chọn 2/6TC)		**2**																											

19	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	2	2								2														2			4
20	MTQM102	Môi trường và phát triển	2						2														2					3		3
21	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2					2																2		2				3
II	**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH**		**87**																											
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**15**																											
2.1.1	***Bắt buộc***		**9**																											
22	KBQB103	Cơ sở địa lý biển và đại dương	3					3	3										2				2		2					5
23	KBHC117	Hải dương học đại cương	2						2										2				2			2				4
24	KBHC102	Khí tượng thủy văn biển đại cương	2					2	2				1												2					4
25	KBHC118	Hình thái bờ biển(*)	2					1	2				1														1			4
2.1.2	***Tự chọn (chọn 6/12TC)***		**6**																											
26	KBQB104	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	3						2									2								2				3
27	KBQB133	Hóa học biển	3						1									2								2				3
28	KBQB105	Cơ sở địa chất biển	3						1	1			1													2				4
29	KBQB123	Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển	3						3										3							2				3
2.2	**Kiến thức cốt lõi ngành**		**62**																											

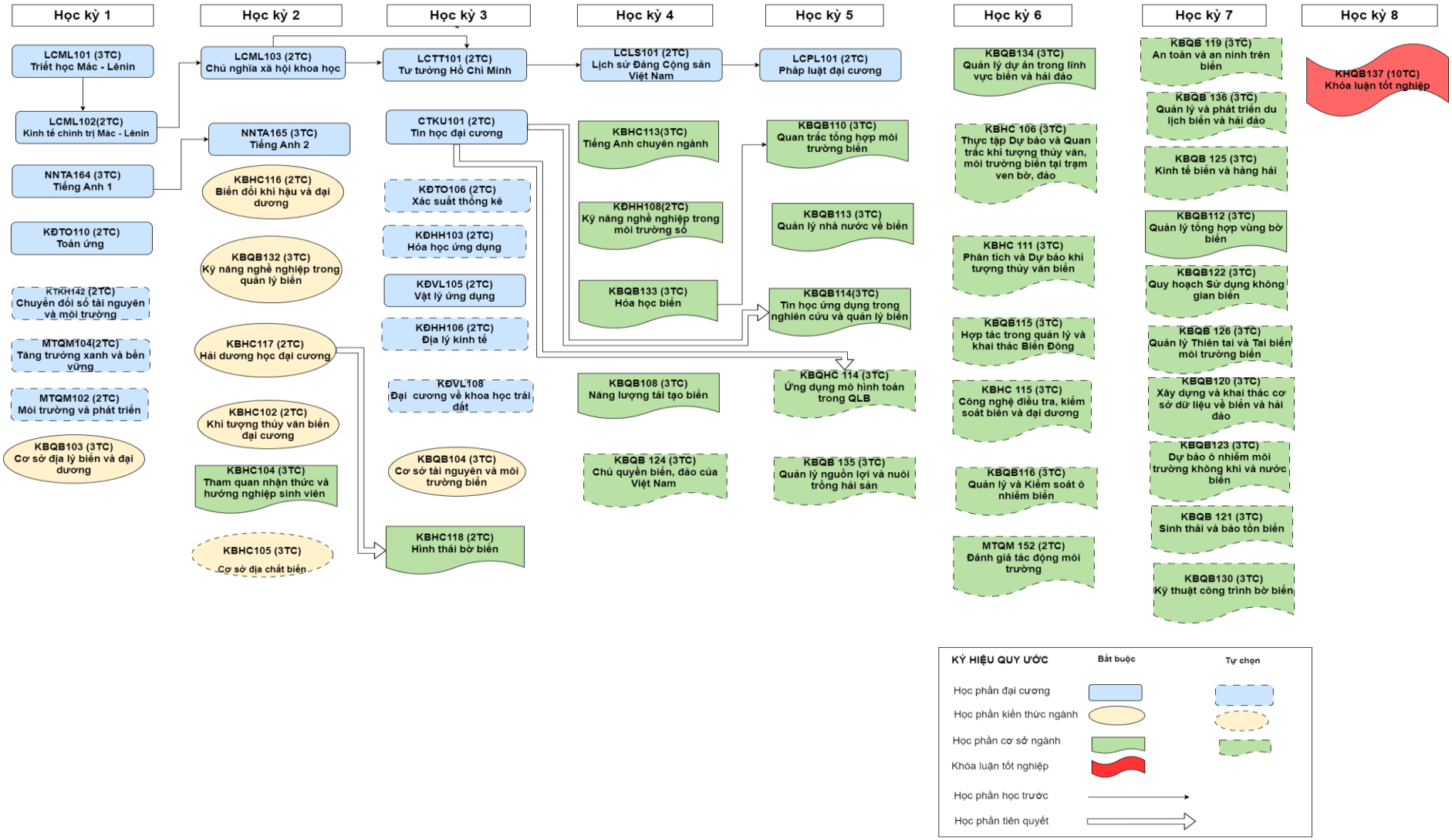
2.2.1	***Bắt buộc***		**45**																											
30	KBHC113	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý biển(*)	3						2															2		2				3
31	KBHC104	Tham quan nhận thức và hướng nghiệp sinh viên (**)	3	2									1																1	3
32	KBQB108	Năng lượng tái tạo biển	3					1	2				1														1			4
33	KBQB110	Quan trắc tổng hợp môi trường biển	3							1									2				2			2				4
34	KBQB134	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	3								2								2				2			2				4
35	KBQB112	Quản lý tổng hợp vùng bờ biển	3							2	3		2				2									2				5
36	KBQB113	Quản lý nhà nước về biển	3								2								2				2			2				4
37	KBQB114	Tin học ứng dụng trong nghiên cứu và quản lý biển	3			3								2												2				3
38	KBQB122	Quy hoạch Sử dụng không gian biển(*)	3					1	1									1							1					4
39	KBQB125	Kinh tế biển và hàng hải	3									2							2				2			2				4
40	KBQB126	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	3	1				3										1									1			4
41	KBQB120	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo (**)	3							3			2		2										2					4
42	KBHC114	Ứng dụng mô hình toán trong quản lý biển (**)	3							2			2		2											2				4
43	KBHC106	Thực tập Dự báo và Quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường	3								1								2							2				3

		biển tại trạm ven bờ, đảo (**)																												
44	KBHC111	Phân tích và dự báo khí tượng thủy văn biển (**)	3							3			2														2				3
2.2.2	***Tự chọn (chọn 17/26 TC)***		**17**																											
45	KBQB115	Hợp tác trong quản lý và khai thác Biển Đông	3							2									2				2			2				4
46	KBQB135	Quản lý nguồn lợi và nuôi trồng hải sản	3							2									2				2			2				4
47	KBQB124	Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	3						3													2	2		2					4
48	KBHC115	Công nghệ điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường biển	3							3						2		2							2					4
49	KBQB119	An toàn và an ninh trên biển	3	1	1										1												1			4
50	KBQB139	Quản lý, phát triển du lịch biển và hải đảo	2								2					2										2				3
51	KBQB116	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển	3					3								2									2					3
52	KBQB121	Sinh thái và bảo tồn biển	3						3										2				2			2				4
53	KBQB130	Kỹ thuật công trình bờ biển (**)	3						3	3				2					2											4
54	MTQM152	Đánh giá tác động môi trường	2		1	1																					1			3
55	**Khóa luận tốt nghiệp**		**10**	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	26
Tổng			**125**	45	4	7	0	16	38	22	8	4	25	4	7	6	2	10	31	0	0	2	30	10	40	55	7	5	3	

Trong đó[2]: Các học phần đóng mức 3		45	4	7	0	16	38	22	8	4	25	4	7	6	2	10	31	0	0	2	30	10	40	55	7	5	3	
Các học phần đóng góp mức 2		14	1	3	1	4	8	5	2	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	3	3	1	1	1	2	1	
Các học phần đóng gức 1		2	1	0	0	2	7	4	2	2	9	2	3	3	2	4	14	0	0	2	12	2	18	27	1	1	1	

<u>Ghi chú:</u> Mức đóng góp: (1) Giới thiệu năng lực; (2) Củng cố năng lực; (3) Làm chủ năng lực.

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học



3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC)

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 38 tín chỉ, trong đó 32 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung (lý luận chính trị, pháp luật đại cương, ngoại ngữ), các học phần của trường (môi trường và phát triển, tăng trưởng xanh và bền vững, chuyển đổi số tài nguyên và môi trường, kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số) và các học phần của lĩnh vực tài nguyên và môi trường như toán ứng dụng, hóa ứng dụng, vật lý ứng dụng, địa lý kinh tế, đại cương về khoa học Trái đất…

3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các kiến thức, kỹ năng về hải dương học, cơ sở địa lý tự nhiên biển và đại dương, cơ sở tài nguyên và môi trường, kỹ năng nghề nghiệp… Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn.

3.6.3. Kiến thức cốt lõi ngành (62 TC)

Khối kiến thức ngành bao gồm 62 tín chỉ, trong đó 45 tín chỉ bắt buộc, 17 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý biển bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực quản lý biển. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Hình thái bờ biển, tiếng Anh chuyên ngành, khí hậu khí tượng, biến đổi khí hậu đại dương, hóa học biển, năng lượng tái tạo biển, quan trắc tổng hợp môi trường biển, quản lý dự án trong lĩnh vực biển hải đảo, quản lý tổng hợp vùng bờ biển, quản lý nhà nước về biển, tin học ứng dụng trong quản lý biển.

Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành theo các hướng chuyên sâu về quản lý tài nguyên môi trường biển đảo và chuyên sâu về quan trắc, khảo sát, điều tra cơ bản thu thập dữ liệu phục vụ phân tích dự báo các yếu tố liên quan đến biển phục vụ cho quản lý biển; người học áp dụng được các kiến thức ngành, chuyên ngành, hình thành các kỹ năng chuyên sâu theo các hướng trên. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển, Quản lý và phát triển du lịch biển và hải đảo, Kinh tế biển và hàng hải, Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển, Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, Công nghệ điều tra, kiểm soát biển và đại dương, Chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Thực tập Dự báo và Quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường biển tại trạm ven bờ, đảo (thực tập).

3.6.4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác quản lý biển. Khoá luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực quản lý biển để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau: thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, tình huống, dạy học thực hành, tự học có hướng dẫn.

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

a) Phương pháp giảng dạy phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động, sáng tạo và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, đồng thời định hướng rõ ràng để người học đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần, từng thành phần và toàn bộ chương trình đào tạo.

b) Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tích lũy kiến thức; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Trong đó:

Đánh giá quá trình: Bao gồm các tiêu chí như thái độ học tập, mức độ chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng tham gia thực hành, thực tập.

Đánh giá tích lũy kiến thức: thi kết thúc học phần hoặc các hình thức đánh giá thay thế khác, ví dụ: báo cáo dự án, bài thuyết trình hoặc mô phỏng thực tế.

c) Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được xây dựng đa dạng, phù hợp với đặc thù của học phần và phương pháp giảng dạy, bảo đảm tính khách quan, độ tin cậy và công bằng.

d) Đánh giá quá trình và đánh giá tích lũy kiến thức dựa trên các rubrics, ma trận đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ chương trình đào tạo đáp ứng các quy định hiện hành và các yêu cầu cụ thể sau:

a) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp có chuyên môn về môi trường và bảo vệ môi trường là giảng viên cơ hữu có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu 3 năm trở lên, có năng lực trong xây dựng, thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Ngành phù

hợp là ngành ghi trên bằng tiến sĩ trùng khớp hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo hoặc được Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xác định là ngành có cùng nền tảng chuyên môn với ngành đào tạo.

b) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo, trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy. Giảng viên có chuyên môn phù hợp là giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn quy định trong chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các yêu cầu sau:

- Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thuộc ngành được Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xác định phù hợp để chủ trì giảng dạy ít nhất 02 học phần cốt lõi trong thành phần của chương trình đào tạo, đồng thời đã có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy trọn vẹn các học phần đó.

- Có đủ số lượng giảng viên để bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định là 25 sinh viên/01 giảng viên quy đổi cho các ngành về lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Giảng viên giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo có chuyên môn phù hợp, có năng lực lựa chọn, thiết kế và áp dụng các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra. Giảng viên và trợ giảng, giảng dạy các học phần lý thuyết có trình độ thạc sĩ trở lên. Giảng viên/cán bộ hướng dẫn các nội dung thực hành, thực tập có trình độ đại học trở lên và có đủ năng lực để hướng dẫn người học vận hành các thiết bị hay phần mềm phục vụ thực hành, thực tập.

d) Có đội ngũ nhân lực hỗ trợ với số lượng, trình độ, kinh nghiệm phù hợp để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học tại các khu giảng đường (vận hành các thiết bị dạy học), thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm/phòng máy tính, không gian tự học, tự nghiên cứu của người học.3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường, được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo,

đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.10. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, bao gồm:

a) Hệ thống giảng đường đáp ứng yêu cầu phòng học giảng lý thuyết và thảo luận, được lắp đặt đường truyền internet và có kết nối mạng;

b) Phòng thí nghiệm có đầy đủ các thiết bị liên quan đến đo đạc, quan trắc, phân tích thuộc lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường; phòng máy tính, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo và công cụ hỗ trợ chuyên biệt giảng dạy, học tập và nghiên cứu lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo phải được cung cấp đầy đủ, dễ dàng tiếp cận và được duy trì, nâng cấp thường xuyên;

c) Hệ thống thư viện (bao gồm cả thư viện số) cung cấp đa dạng tài liệu chuyên ngành, đặc biệt là các tài liệu tiếng Anh nhằm giúp người học và giảng viên tiếp cận với các kiến thức và công nghệ mới trên thế giới; có đủ giáo trình (mỗi học phần ít nhất có 01 giáo trình phục vụ giảng dạy và học tập học phần), đáp ứng các nhu cầu giảng dạy và học tập chung đồng thời bảo đảm cung cấp các văn bản pháp quy, chuẩn mực nghề nghiệp và các tạp chí chuyên ngành về lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường;

d) Hạ tầng máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu xử lý các ứng dụng và mô phỏng phức tạp, đồng thời đảm bảo kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc tế phục vụ cho việc nghiên cứu; có hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến theo quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hệ thống quản lý học tập bằng phần mềm cho phép kết nối giảng viên, người học và thực hiện việc cung cấp thông tin và tài liệu học tập, đề cương của các môn học, các hoạt động học tập và tương tác;

đ) Bảo đảm ít nhất 03 đơn vị gồm quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường là đối tác chiến lược tham gia xây dựng chương trình, đào tạo, tiếp nhận người học thực hành, thực tập tại đơn vị.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản lý biển trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Quản lý biển như:

+ Đại học Tài nguyên và môi trường Hồ Chí Minh

+ Đại học Thủy Lợi

+ Đại học Hàng Hải

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

Q. HIỆU TRƯỞNG	**TRƯỞNG KHOA**
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	
Huỳnh Thị Lan Hương	**Nguyễn Hồng Lân**